|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂNTỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2024/NQ-HĐND | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **DỰ THẢO** |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về tiêu chí phân loại khu vực, loại đường phố, phân vị trí đất làm căn cứ xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ ....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 về việc Dự thảo Nghị quyết Quy định quy định tiêu chí phân loại khu vực, loại đường phố, phân vị trí đất làm căn cứ xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2024 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định về tiêu chí phân loại khu vực, loại đường phố, phân vị trí đất làm căn cứ xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai tại tỉnh Tuyên Quang.

- Người sử dụng đất và người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân vùng, phân loại đường phố và phân vị trí đất để định giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất* là trung tâm của các thôn, xóm bản, tổ dân phố nơi có đất (như nhà Văn hoá thôn, xóm, bản, tổ dân phố hoặc nơi tập trung đông hộ dân cư nhất của các thôn, xóm, bản, tổ dân phố nơi có đất).

2. *Nơi sản xuất* là khu đất, xứ đồng mà người sử dụng đất được giao để canh tác, bao gồm các lô đất, thửa đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên bản đồ địa chính xã.

3. *Thị trường tiêu thụ tập trung* là chợ nông thôn; chợ đô thị; siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở kinh doanh, đại lý phân phối tập trung; nơi thu mua nông, lâm, thuỷ sản tập trung.

4. *Khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất* là khoảng cách từ trung tâm của các thôn, xóm bản, tổ dân phố nơi có đất theo đường giao thông gần nhất đến ranh giới thửa đất ngoài cùng của khu đất, xứ đồng mà người sử dụng đất được giao để sản xuất.

5. *Khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung* là khoảng cách từ mép ngoài khu đất, xứ đồng mà người sử dụng đất được giao để sản xuất theo đường giao thông gần nhất đến tiếp giáp với chợ nông thôn; chợ đô thị; nơi thu mua nông, lâm, thuỷ sản tập trung.

6. *Đường giao thông:* Giao thông đường bộ gồm đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, đường liên thôn; Giao thông đường thuỷ bao gồm sông, hồ (ở những nơi có sử dụng giao thông đường thuỷ).

7. *Đường trong đô thị:* Là đường là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị xã và thị trấn.

8. *Phố trong đô thị*: Là lối đi lại trong đô thị, hai bên phố thường có các công trình kế tiếp nhau như nhà ở, cửa hàng, cửa hiệu.

9. *Ngõ:* Là lối đi lại nhỏ từ đường, phố vào các cụm dân cư trong đô thị.

10. *Ngách:* Là lối đi lại hẹp từ ngõ vào sâu trong các cụm dân cư (không phải là ngõ kéo dài).

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

Việc xác định tiêu chí phân vùng, xác định loại đường phố, khu vực và vị trí đối với từng loại đất làm căn cứ xây dựng bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất và định giá đất cụ thể thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

**Điều 4.** **Tiêu chí phân vùng, phân khu vực, phân loại vị trí đối với đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác)**

1. Việc phân vùng: Toàn bộ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều thuộc xã miền núi vùng trung du và miền núi phía Bắc;

2. Việc phân khu vực đất để định giá đất nông nghiệp các xã trên địa bàn tỉnh được phân thành 3 khu vực: Khu vực I, khu vực II và khu vực III căn cứ quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021, cụ thể như sau:

3. Việc phân vị trí đất được xác định căn cứ vào các yếu tố chủ yếu sau:

- Năng suất cây trồng và giá trị sản phẩm thu được trên đất (năng suất cao, giá trị sản phẩm thu được lớn...);

- Điều kiện kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường giao thông liên xã; đường giao thông liên thôn; hệ thống công trình thủy lợi, trạm bơm, kênh, mương) tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, chi phí tiêu thụ sản phẩm, chủ động tưới, tiêu;

- Các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất nông nghiệp như: Độ phì nhiêu của đất, điều kiện về địa hình và điều kiện về thời tiết, khí hậu.

- Khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất; khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung;

- Các lợi thế cho kinh doanh khác (có khả năng chuyển sang mục đích sử dụng đất khác phù hợp với các quy hoạch được phê duyệt có hiệu quả kinh tế cao hơn mục đích sử dụng đất hiện tại).

4. Trong mỗi khu vực, mỗi loại đất được phân loại theo 5 vị trí:

a) Vị trí 1 (có mức giá cao nhất) áp dụng đối với thửa đất, khu vực đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất như sau:

- Năng suất cây trồng và giá trị sản phẩm thu được trên đất cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn;

- Điều kiện kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tốt nhất, thuận lợi nhất;

- Các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất nông nghiệp tốt nhất, thuận lợi nhất;

- Khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất, thuận lợi nhất;

- Các lợi thế cho kinh doanh khác có khả năng và điều kiện phù hợp nhất.

b) Các vị trí tiếp theo: là vị trí mà tại đó các thửa đất, khu vực đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

**Điều 5.** **Phương pháp xác định vị trí đất nông nghiệp thực hiện theo phương pháp tính điểm. Trong đó mỗi tiêu chí được tính tối đa là 20 điểm, sau đó giảm dần theo mức độ thuận lợi của các tiêu chí.**

1. Cách cho và tính điểm cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số TT | Tiêu chí so sánh | Số điểm tính cho mức độ thuận lợi của mỗi tiêu chí |
| 20 | 15 | 10 | 5 |
| 1 | Năng suất cây trồng và giá trị sản phẩm thu được trên đất | Rất cao | Cao | Trung bình | Kém |
| 2 | Điều kiện kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp | Rất thuận lợi | Thuận lợi | Tương đối thuận lợi | Khó khăn |
| 3 | Các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất nông nghiệp |  |  |  |  |
| *3.1* | Đối với đất trồng cây hàng năm *(Độ phì nhiêu của đất, điều kiện về địa hình và điều kiện về thời tiết, khí hậu)* | *Rất tốt* | *Tốt* | *Trung bình* | *Xấu* |
| *3.2* | Đối với đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất *(điều kiện về địa hình)* | *Độ dốc dưới 10 độ* | *Độ dốc từ 10 đến < 15 độ* | *Độ dốc Từ 15 đến 20 độ* | *Độ dốc trên 20 độ* |
| 4 | Khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất; khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung | < 1,5km | Từ 1,5 km đến < 3 km | Từ 3 km đến ≤ 5 km | Trên 5 km |
| 5 | Các lợi thế cho kinh doanh khác | Rất lợi thế | Lợi thế | Ít lợi thế | Không lợi thế |

Tổng số điểm của 5 tiêu chí trên, nếu:

*- Đạt từ 85 điểm đến 100 điểm: Được xếp vị trí 1.*

*- Đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm: Được xếp vị trí 2.*

*- Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm: Được xếp vị trí 3.*

*- Đạt từ 30 điểm đến dưới 50 điểm: Được xếp vị trí 4.*

*- Đạt dưới 30 điểm: Được xếp vị trí 5.*

2. Quy định các mức độ thuận lợi về giao thông:

*a) Rất thuận lợi*:

- Đối với đường bộ: Là nơi mà khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất và khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhấtsử dụng từ 80% đường loại 3, 4 (theo quy định xếp loại đường bộ của Uỷ ban nhân dân tỉnh) trở lên;

- Đối với đường thủy: Có thể vận chuyển toàn bộ bằng tàu, thuyền có tải trọng từ 5 tấn trở lên.

*b) Thuận lợi:*

- Đối với đường bộ: Là nơi mà khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất và khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhấtsử dụng từ 80% là đường loại 5 (theo phân loại đường bộ hàng năm của Sở Giao thông vận tải) trở lên;

- Đối với đường thủy có thể vận chuyển toàn bộ bằng tàu, thuyền có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 5 tấn;

*c) Tương đối thuận lợi:*

- Đối với đường bộ: Là nơi mà khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất và khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhấtsử dụng từ 80% là đường loại 6 (theo phân loại đường phố hàng năm của Sở Giao thông vận tải) trở lên;

- Đối với đường thủy: Có thể vận chuyển toàn bộ bằng thuyền có tải trọng từ 1 tấn đến dưới 2 tấn;

*d) Khó khăn:* Là nơi mà khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất và khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất sử dụng đường giao thông không đủ điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

3. Quy định mức độ lợi thế của các yếu tố sản xuất:

*a) Rất tốt:*

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Đảm bảo tưới, tiêu chủ động trên 70% thời gian cần tưới tiêu; độ phì nhiêu của đất cao (có độ dày tầng canh tác từ 20cm trở lên, không lầy thụt, không lẫn đá, sỏi, đảm bảo điều kiện cho cây sinh trưởng tốt).

- Đối với đất nuôi trồng thuỷ sản ở gần nguồn nước (khoảng cách từ nơi sản xuất đến nguồn nước nhỏ hơn 150m); Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động hoàn toàn 100%;

*b) Tốt:*

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Đảm bảo tưới, tiêu chủ động từ 50% đến 70% thời gian cần tưới tiêu; độ phì nhiêu của đất cao (có độ dày tầng canh tác từ 20cm trở lên, không lầy thụt, không lẫn đá, sỏi, đảm bảo cho cây sinh trưởng).

- Đối với đất nuôi trồng thuỷ sản: Ở gần nguồn nước (khoảng cách từ nơi sản xuất đến nguồn nước từ 150m đến dưới 350m); Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động 70% trở lên.

*c) Trung bình:*

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Đảm bảo tưới, tiêu chủ động dưới 50% thời gian cần tưới tiêu; độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình (có độ dày tầng canh tác dưới 20cm, không lầy thụt, không lẫn đá, sỏi).

- Đối với đất nuôi trồng thuỷ sản: Ở tương đối gần nguồn nước (khoảng cách từ nơi sản xuất đến nguồn nước từ 350m đến dưới 500m); điều kiện cấp, thoát nước trung bình (đảm bảo chủ động được từ 50% đến dưới 70%).

*d) Xấu:* Không đủ điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 Điều này đối với đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản.

4. Việc phân loại đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng căn cứ phân loại như đối với đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp khác được căn cứ vào việc phân loại đối với thửa đất nông nghiệp liền kề.

**Điều 6.** **Phân loại đối với Đất ở tại đô thị**

1. Phân loại đô thị: Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền về xếp loại đô thị: Thành phố Tuyên Quang xếp đô thị loại II; thị trấn các huyện xếp đô thị loại V.

2. Phân loại đường, phố trong đô thị được xác định căn cứ vào Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 13592:2022, Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 Đường ô tô và tiêu chuẩn thiết kế và QCVN 07-4:2016/BXD quy trình kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang và khả năng sinh lợi; điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch; khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch. Loại đường, phố trong đô thị được phân thành 4 loại:

a) Đường loại I: Gồm đường, phố trục chính nằm ở khu trung tâm, có
mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có mặt đường
tối thiểu 04 làn xe trở lên, chiều rộng 01 làn xe Bm≥3,5m.

b) Đường loại II: Là các đường, phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu
hạ tầng thấp hơn đường loại I, có mặt đường tối thiểu 02 làn xe trở lên, chiều
rộng 01 làn xe Bm≥3,5m.

c) Đường loại III: Là các đường, phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu
hạ tầng thấp hơn đường loại II, có mặt đường tối thiểu 02 làn xe, chiều rộng 01
làn xe Bm≥3,25m.

d) Đường loại IV: Là các đường, phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu
hạ tầng thấp hơn đường loại III, có 01 làn xe, chiều rộng mặt đường B≥3,5m.

3. Phân loại vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi; điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch; khoảng cách so với trục đường giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được phân thành 4 vị trí có số thứ tự từ vị trí số 1 trở đi.

a) Vị trí 1: Áp dụng với thửa đất có một mặt liền cạnh đường, phố có khoảng cách từ chỉ giới xây dựng vào sâu 30m, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất của loại đường phố đó. Trường hợp thửa đất có khoảng cách từ chỉ giới xây dựng vào sâu hơn 30m, thì từ mét thứ 31 trở đi được tính là vị trí 2.

b) Vị trí 2: Áp dụng với thửa đất có một mặt liền cạnh mặt đường ngõ mặt đường rộng 3 mét trở lên, trong khoảng từ chỉ giới xây dựng đường, phố thuộc vị trí 1 vào sâu tối đa đến 150 mét.

c) Vị trí 3: Áp dụng với thửa đất sau:

- Thửa đất có một mặt liền cạnh ngõ, mặt đường rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét trong khoảng từ chỉ giới xây dựng đường, phố thuộc vị trí 1 vào sâu trong ngõ tối đa 150 mét.

- Thửa đất có một mặt liền cạnh đường ngõ mặt đường rộng 3 mét trở lên, cách từ chỉ giới xây dựng đường, phố vào sâu trong ngõ từ vị trí tiếp giáp vị trí 2 vào sâu trong ngõ tối đa 300m.

- Thửa đất có một mặt liền cạnh ngách, mặt đường rộng từ 3 mét trở lên tính từ chỗ giao nhau với ngõ (trong khoảng cách từ chỉ giới xây dựng của của ngõ giao nhau) vào sâu trong ngách tối đa 100 mét.

d) Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất nằm trên các ngõ, ngách còn lại.

**Điều 7. Phân loại đối với đất ở tại nông thôn**

1. Đối với đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện); các vị trí tiếp giáp điểm giao thông tập trung, khu Công nghiệp, khu Thương mại, dịch vụ; khu Du lịch.

1.1. Không thực hiện phân loại vị trí;

1.2. Việc xác định giá đất của từng vị trí căn cứ điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, địa hình, mức độ thuận lợi về giao thông đi lại, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, điều kiện cung cấp dịch vụ và khả năng sinh lợi của từng vị trí theo nguyên tắc: Trên cùng đoạn đường các vị trí đất có điều kiện thuận lợi chung về vị trí địa lý, địa hình, mức độ thuận lợi về giao thông đi lại, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, điều kiện cung cấp dịch vụ và khả năng sinh lợi tương đương nhau thì có giá đất như nhau. Trường hợp trên cùng đoạn đường có các vị trí đất có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, địa hình, mức độ thuận lợi về giao thông đi lại, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, điều kiện cung cấp dịch vụ và khả năng sinh lợi khác nhau thì có giá đất khác nhau nhưng chênh lệch tối đa không quá 30% so với đoạn đường liền kề.

2. Phân loại đối với đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại:

2.1. Việc phân loại theo khu vực để xác định giá đất được thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực I có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực II có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém hơn khu vực I, khu vực III là khu vực kém nhất về khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng.

2.2. Trong địa bàn mỗi xã được phân làm 3 khu vực:

a) Khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã; nằm ở trung tâm xã hoặc cụm xã (theo quy hoạch trung tâm xã hoặc cụm xã, quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt); gần UBND xã, trường học chính, trạm y tế; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; hoặc gần đầu mối giao thông, chợ nông thôn.

b) Khu vực II: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên xã, đường liên thôn, xóm, bản; tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (theo quy hoạch trung tâm xã hoặc cụm xã, quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt); tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

c) Khu vực III: Là khu vực còn lại.

3. Trong mỗi khu vực được chia ra 2 vị trí. Vị trí đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực:

a) Vị trí 1: Các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

b) Vị trí 2: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp thứ .... thông qua ngày ..... tháng ..... năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày .... tháng .... năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);- Chính phủ (Báo cáo);- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ;- Ủy ban Dân tộc (Báo cáo);- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);- Bộ Tài chính (Báo cáo);- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Báo cáo); - Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);- Thường trực Tỉnh ủy;- Thường trực HĐND tỉnh;- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;- Ủy ban nhân dân tỉnh;- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;- Công báo Tuyên Quang;- Cổng thông tin điện tử tỉnh;- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;- Báo Tuyên Quang;- Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** |